

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 31/03/2019

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 04 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 05 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 06 - 23 |
| PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN | 24 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 67.746.672.892 | 91.719.413.081 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 29.674.038.224 | 14.555.535.818 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 3.486.651.276 | 4.356.646.990 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 26.187.386.948 | 10.198.888.828 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 26.015.860.001 | 66.879.347.609 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 22.118.178.421 | 65.041.630.139 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.196.364.247 | 716.075.849 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 2.701.317.333 | 1.121.641.621 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 11.135.806.178 | 9.371.420.693 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 11.135.806.178 | 9.371.420.693 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 920.968.489 | 913.108.961 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10.1 | 800.216.284 | 913.108.961 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 119.274.892 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15.2 | 1.477.313 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10.070.833.769 | 10.304.304.032 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 75.000.000 | 75.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 75.000.000 | 75.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.771.150.100 | 5.132.370.646 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 4.107.984.931 | 4.416.415.296 |
| - Nguyên giá | 222 | | 12.272.801.188 | 12.251.959.188 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.164.816.257) | (7.835.543.892) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 663.165.169 | 715.955.350 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.465.850.000 | 1.465.850.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (802.684.831) | (749.894.650) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.072.095.278 | 4.923.385.278 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 5.072.095.278 | 4.923.385.278 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 205.200 | 205.200 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6 | 205.200 | 205.200 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 152.383.191 | 173.342.908 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10.2 | 152.383.191 | 173.342.908 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 77.817.506.661 | 102.023.717.113 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 11.640.527.808 | 36.600.156.167 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11.640.527.808 | 36.600.156.167 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 2.114.488.284 | 17.246.718.771 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.341.400.026 | 404.267.054 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15.1 | 216.023.110 | 3.377.657.617 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 24.785.000 | 5.547.935.921 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 137.505.200 | 144.996.231 |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 17 | 1.068.710.690 | 340.765.075 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.737.615.498 | 9.537.815.498 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 66.176.978.853 | 65.423.560.946 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 66.176.978.853 | 65.423.560.946 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 18 | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 18 | 7.396.956.276 | 7.396.956.276 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18 | 19.780.022.577 | 19.026.604.670 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 19.026.604.670 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 753.417.907 | 19.026.604.670 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 77.817.506.661 | 102.023.717.113 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hưng



Nguyễn Văn Quý




Phan Thanh Sơn

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 7.564.161.829 | 5.360.703.227 | 7.564.161.829 | 5.360.703.227 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 7.564.161.829 | 5.360.703.227 | 7.564.161.829 | 5.360.703.227 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 4.069.327.946 | 2.026.267.207 | 4.069.327.946 | 2.026.267.207 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3.494.833.883 | 3.334.436.020 | 3.494.833.883 | 3.334.436.020 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 171.816.732 | 299.619.338 | 171.816.732 | 299.619.338 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 25.157 | 52 | 25.157 | 52 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 2.738.175.311 | 3.008.797.723 | 2.738.175.311 | 3.008.797.723 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | - | - | - | - |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 928.450.147 | 625.257.583 | 928.450.147 | 625.257.583 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 13.322.237 | 54.429.799 | 13.322.237 | 54.429.799 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 13.322.237 | 54.429.799 | 13.322.237 | 54.429.799 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 941.772.384 | 679.687.382 | 941.772.384 | 679.687.382 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 188.354.477 | 135.937.476 | 188.354.477 | 135.937.476 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 753.417.907 | 543.749.906 | 753.417.907 | 543.749.906 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 193 | 181 | 193 | 181 |

Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Văn Quý

31

193

Hà Nội, ngày 14/01/2018

Giáo sư Tiến sĩ

Đ. M.S.D.N. 0101409374-G

CÔNG TY CỔ PHẦN

TIN HỌC VIỆN THÔNG

PETROLIMEX

Đ. ĐỒNG ĐÀ

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Giám đốc

Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 941.772.384 | 679.687.382 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11, 12 | 422.270.546 | 349.302.269 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (307.872) | (9.611.362) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 22, 23 | (170.117.114) | (314.627.891) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.193.617.944 | 704.750.398 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 40.742.735.403 | 23.032.574.292 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.764.385.485) | (7.671.657.209) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (20.654.925.859) | (23.040.716.542) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 133.852.394 | 520.137.949 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 15 | (1.421.983.794) | (1.986.756.233) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 674.429.875 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.796.255.782) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 15.432.654.821 | (7.767.237.470) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (480.633.183) | (515.059.300) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 22 | 166.480.768 | 289.037.034 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (314.152.415) | (226.022.266) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 15.118.502.406 | (7.993.259.736) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 14.555.535.818 | 30.751.328.212 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (624.823) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 29.674.038.224 | 22.758.068.476 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hưng



Nguyễn Văn Quý




Phan Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ sáu ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| <u>Đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty) | | |
| 1. Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh | Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. | Giao dịch và tiếp thị |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) *Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

b) *Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:*

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2019 là 23.155 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.150 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 31/03/2019 là 23.150 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.160 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN**4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm khấu hao |
|------------------------------------------|----------------------------|
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 07 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”, dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD”, dự án “Giải pháp EGAS Printer tại CHXD” và dự án “Giải pháp thanh toán QR Code tại CHXD”

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2018, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2019 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn của dịch vụ và phần mềm đã cung cấp trong kỳ chưa bao gồm chi phí nhân công trực tiếp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****4.17 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

| | 31/03/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 679.162.346 | 769.808.015 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.807.488.930 | 3.586.838.975 |
| Cộng | 3.486.651.276 | 4.356.646.990 |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/03/2019 VND | | | 01/01/2019 VND | | |
|-------------------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh | 205.200 | - | 205.200 | 205.200 | - | 205.200 |

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 22.118.178.421 | 65.041.630.139 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 15.502.882.017 | 32.136.025.670 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 7.705.338.913 | 7.735.005.473 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | | 24.401.020.197 |
| Công Ty TNHH Petro Bình Minh | 2.942.600.748 | |
| Công ty TNHH Hải Linh | 4.854.942.356 | |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 6.615.296.404 | 32.905.604.469 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2019 VND | | 01/01/2019 VND | |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 2.701.317.333 | - | 1.121.641.621 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.083.503.387 | - | 477.754.800 | - |
| Phải thu khác | 733.685.036 | - | 366.957.911 | - |
| Tạm ứng | 884.128.910 | - | 276.928.910 | - |
| Dài hạn | 75.000.000 | - | 75.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 75.000.000 | - | 75.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**9. HÀNG TỒN KHO**

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.477.981.914 | - | 2.015.239.326 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.253.347.033 | - | 7.025.526.038 | - |
| Hàng hóa | 338.582.231 | - | 251.581.329 | - |
| Hàng gửi bán | 65.895.000 | - | 79.074.000 | - |
| Cộng | 11.135.806.178 | - | 9.371.420.693 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| 10.1 Ngắn hạn | 800.216.284 | 913.108.961 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 109.745.673 | 74.374.508 |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê kho | 664.470.611 | 830.734.453 |
| Cước internet | 26.000.000 | 8.000.000 |
| 10.2 Dài hạn | 152.383.191 | 173.342.908 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | - |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 129.610.001 | 149.051.504 |
| Chi phí thuê chứng thư số Global Sign | 22.773.190 | 24.291.404 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 5.376.724.099 | 5.356.345.909 | 1.518.889.180 | 12.251.959.188 |
| Tăng trong kỳ | 61.050.000 | - | - | 61.050.000 |
| Mua sắm | 61.050.000 | - | - | 61.050.000 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | (40.208.000) | (40.208.000) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (40.208.000) | (40.208.000) |
| Tại ngày 31/03/2019 | 5.437.774.099 | 5.356.345.909 | 1.478.681.180 | 12.272.801.188 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 4.499.223.463 | 1.930.151.662 | 1.406.168.767 | 7.835.543.892 |
| Tăng trong kỳ | 152.365.739 | 179.397.957 | 37.716.669 | 369.480.365 |
| Khấu hao trong kỳ | 152.365.739 | 179.397.957 | 37.716.669 | 369.480.365 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (40.208.000) | (40.208.000) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (40.208.000) | (40.208.000) |
| Tại ngày 31/03/2019 | 4.651.589.202 | 2.109.549.619 | 1.403.677.436 | 8.164.816.257 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|----------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 877.500.636 | 3.426.194.247 | 112.720.413 | 4.416.415.296 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 786.184.897 | 3.246.796.290 | 75.003.744 | 4.107.984.931 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là: 5.650.924.087 VND (tại ngày 31/03/2018 là: 4.830.153.054 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Đơn vị tính: VND | | | |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 999.450.000 | 466.400.000 | 1.465.850.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Mua sắm | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2019 | 999.450.000 | 466.400.000 | 1.465.850.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 283.494.650 | 466.400.000 | 749.894.650 |
| Tăng trong kỳ | 52.790.181 | - | 52.790.181 |
| Khấu hao trong kỳ | 52.790.181 | - | 52.790.181 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2019 | 336.284.831 | 466.400.000 | 802.684.831 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 715.955.350 | - | 715.955.350 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 663.165.169 | - | 663.165.169 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là: 466.400.000 VND (tại ngày 31/03/2018 là 466.400.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/03/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP” | 4.937.398.910 | 4.788.688.910 |
| Dự án “Giải pháp thanh toán QR Code tại CHXD” | 114.218.183 | 114.218.183 |
| Dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD” | 10.440.407 | 10.440.407 |
| Dự án “Giải pháp EGAS Printer tại CHXD” | 10.037.778 | 10.037.778 |
| Cộng | 5.072.095.278 | 4.923.385.278 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Giá trị VND | 31/03/2019 Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | 01/01/2019 Số có khả năng trả nợ VND |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|
| Ngắn hạn | 2.114.488.284 | 2.114.488.284 | 17.246.718.771 | 17.246.718.771 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 1.601.160.592 | 1.601.160.592 | 4.990.030.065 | 4.990.030.065 |
| Công ty CP Công Nghệ Sức Sống Việt | 691.900.070 | 691.900.070 | | |
| Công ty TNHH TM và Đầu Tư Phát Triển Công Nghệ | 691.554.463 | 691.554.463 | | |
| Công Ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOMÉ | 217.706.059 | 217.706.059 | | |
| Công ty CP Phần mềm D2S | | | 3.251.165.000 | 3.251.165.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Giải pháp Công nghệ PST | | | 1.738.865.065 | 1.738.865.065 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 513.327.692 | 513.327.692 | 12.256.688.706 | 12.256.688.706 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | 31/03/2019 VND |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------------|--------------------|
| 15.1 Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.082.562.187 | 143.888.845 | 1.226.451.032 | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 233.538.320 | 233.538.320 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 6.145.985 | 6.145.985 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.421.983.794 | 188.354.477 | 1.421.983.794 | 188.354.477 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 873.111.636 | 752.836.654 | 1.598.279.657 | 27.668.633 |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 3.377.657.617 | 1.328.764.281 | 4.490.398.788 | 216.023.110 |
| | 01/01/2019 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số được hoàn, được giảm trừ VND | 31/03/2019 VND |
| 15.2 Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.477.313 | | - |
| Cộng | - | 1.477.313 | | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 137.505.200 | 144.996.231 |
| Kinh phí công đoàn | 132.113.576 | 124.584.818 |
| Bảo hiểm y tế | - | 2.100.250 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 154.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.391.624 | 18.157.163 |

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | Dự phòng bảo hành công trình | Dự phòng phải trả tiền lương | Cộng |
|----------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 191.098.515 | 149.666.560 | - | 340.765.075 |
| Trích lập dự phòng | - | - | 3.511.705.474 | 3.511.705.474 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - | - | - |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (12.205.556) | (2.448.000) | (2.769.106.303) | (2.783.759.859) |
| Tại ngày 31/03/2019 | 178.892.959 | 147.218.560 | 742.599.171 | 1.068.710.690 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Đơn vị tính: VND Cộng |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 30.000.000.000 | 7.396.956.276 | 18.087.219.914 | 55.484.176.190 |
| Tăng trong kỳ trước | - | - | 543.749.906 | 543.749.906 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 543.749.906 | 543.749.906 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ trước | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2018 | 30.000.000.000 | 7.396.956.276 | 18.630.969.820 | 56.027.926.096 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 39.000.000.000 | 7.396.956.276 | 19.026.604.670 | 65.423.560.946 |
| Tăng trong kỳ này | - | - | 753.417.907 | 753.417.907 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 753.417.907 | 753.417.907 |
| Giảm trong kỳ này | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2019 | 39.000.000.000 | 7.396.956.276 | 19.780.022.577 | 66.176.978.853 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| CTCP-Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông Ông Hoàng Hải Đường Các cổ đông khác | 19.629.050.000 1.209.400.000 190.950.000 3.917.650.000 14.052.950.000 | 19.629.050.000 1.209.400.000 190.950.000 3.917.650.000 14.052.950.000 | 19.629.050.000 1.209.400.000 190.950.000 3.917.650.000 14.052.950.000 | 19.629.050.000 1.209.400.000 190.950.000 3.917.650.000 14.052.950.000 |
| Cộng | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| a. Vốn góp của chủ sở hữu | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01 | 39.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/03 | 39.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Tại ngày 01/01 | 19.026.604.670 | 18.087.219.914 |
| Tăng trong kỳ | 753.417.907 | 543.749.906 |
| Lợi nhuận trong kỳ | 753.417.907 | 543.749.906 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 31/03 | 19.780.022.577 | 18.630.969.820 |
| c. Cổ phiếu | 31/03/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.900.000 | 3.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.900.000 | 3.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <u>Ngoại tệ các loại</u> | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 298,98 | 302,66 |

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu kinh doanh thiết bị | 3.465.713.089 | 2.216.410.227 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm | 4.098.448.740 | 3.144.293.000 |
| Cộng | <u>7.564.161.829</u> | <u>5.360.703.227</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn thiết bị | 3.329.940.615 | 1.853.366.307 |
| Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp (*) | 739.387.331 | 172.900.900 |
| Cộng | <u>4.069.327.946</u> | <u>2.026.267.207</u> |

(*): Giá vốn dịch vụ và phần mềm chưa bao gồm chi phí nhân công trực tiếp.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ | 166.480.768 | 289.037.034 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.335.964 | 10.582.304 |
| Cộng | <u>171.816.732</u> | <u>299.619.338</u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |
|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 25.139 | - |
| Chi phí tài chính khác | 18 | 52 |
| Cộng | <u>25.157</u> | <u>52</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm 2019 | Năm 2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 793.606.805 | 1.024.547.240 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 543.256.839 | 716.939.018 |
| Chi phí khác bằng tiền | 748.214.188 | 720.485.276 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 653.097.479 | 546.826.189 |
| Cộng | 2.738.175.311 | 3.008.797.723 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | Năm 2019 | Năm 2018 |
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 3.636.364 | 25.590.909 |
| Các khoản khác | 9.685.873 | 28.838.890 |
| Cộng | 13.322.237 | 54.429.799 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm 2019 | Năm 2018 |
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán (1) | 941.772.384 | 679.687.382 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3) | 941.772.384 | 679.687.382 |
| Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a) | - | - |
| Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b) | 941.772.384 | 679.687.382 |
| Thuế TNDN phải nộp (5)=(4a)*10%+(4b)*20% | 188.354.477 | 135.937.476 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)-(6) | 188.354.477 | 135.937.476 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.869.651.193 | 1.175.286.578 |
| Chi phí nhân công | 793.606.805 | 1.024.547.240 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 422.270.546 | 349.302.269 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.897.936.227 | 1.499.359.068 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.077.716.679 | 986.569.775 |
| Cộng | 7.061.181.450 | 5.035.064.930 |

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 753.417.907 | 543.749.906 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b) | 753.417.907 | 543.749.906 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 3.900.000 | 3.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4) | 193 | 181 |

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | | | |
|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Năm 2019 VND | | Năm 2018 VND | |
| | Lương | Thù lao | Lương | Thù lao |
| Hội đồng quản trị | 111.144.000 | 43.872.000 | - | 47.968.000 |
| Ban kiểm soát | 91.600.000 | - | - | 14.624.000 |
| Ban Giám đốc, Kế toán trưởng | 281.336.800 | - | 281.400.000 | - |
| Giám đốc | - | - | 106.000.000 | - |
| Phó Giám đốc | 281.336.800 | - | 91.400.000 | - |
| Kế toán trưởng | - | - | 84.000.000 | - |
| Cộng | 484.080.800 | 43.872.000 | 281.400.000 | 62.592.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

- Các thông tin khác về bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo báo cáo tài chính này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 do Công ty Cổ phần Tin học Viện thông Petrolimex tự lập theo chế độ và quy định hiện hành.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Huệ Hùng



Nguyễn Văn Quý



Phan Thanh Sơn

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-A

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CÔNG TY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

ĐVT: VND

| STT | Chỉ tiêu/Đơn vị mua | Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện) | | | | Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp | | |
|-----|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------|---------|--------------------------------------------------|-------------|------------|
| | | Doanh thu hàng hóa | Thuế bảo vệ môi trường | Giá vốn | Lãi gộp | Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm | Giá vốn | Lãi gộp |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 = 1-3 | 5 | 6 | 7=5-6 |
| 1 | CTCP - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex | | | | | 215.240.000 | 201.098.182 | 14.141.818 |
| | Cộng | | | | | 215.240.000 | 201.098.182 | 14.141.818 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Thu Hương



Nguyễn Văn Quý



Phan Thanh Sơn